

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH  
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT  
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh  
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
  - Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
  - Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30
  - Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV30
  - Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 26/08/2025
  - Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

| STT   | Mã chứng khoán    | Số lượng | Tỷ lệ % trong danh mục |
|-------|-------------------|----------|------------------------|
| Order | Securities symbol | Volumn   | Weighting              |
| 1     | ACB               | 3.700    | 4,38%                  |
| 2     | BCM               | 100      | 0,29%                  |
| 3     | BID               | 200      | 0,37%                  |
| 4     | CTG               | 600      | 1,33%                  |
| 5     | DGC               | 400      | 1,75%                  |
| 6     | FPT               | 1.700    | 7,58%                  |
| 7     | GAS               | 200      | 0,62%                  |
| 8     | GVR               | 200      | 0,26%                  |
| 9     | HDB               | 2.200    | 3,11%                  |
| 10    | HPG               | 7.300    | 8,55%                  |
| 11    | LPB               | 2.400    | 4,88%                  |
| 12    | MBB               | 3.300    | 3,90%                  |
| 13    | MSN               | 1.400    | 5,02%                  |
| 14    | MWG               | 1.900    | 5,90%                  |
| 15    | PLX               | 200      | 0,32%                  |
| 16    | SAB               | 200      | 0,41%                  |
| 17    | SHB               | 2.700    | 1,99%                  |
| 18    | SSB               | 1.300    | 1,22%                  |
| 19    | SSI               | 1.100    | 1,82%                  |
| 20    | STB               | 1.500    | 3,59%                  |
| 21    | TCB               | 3.300    | 5,59%                  |
| 22    | TPB               | 1.200    | 1,09%                  |
| 23    | VCB               | 700      | 2,01%                  |
| 24    | VHM               | 1.300    | 5,77%                  |



2

| STT        | Mã chứng khoán            | Số lượng             | Tỷ lệ % trong danh mục |
|------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| Order      | Securities symbol         | Volume               | Weighting              |
| 25         | VIB                       | 1.700                | 1,68%                  |
| 26         | VIC                       | 1.600                | 9,46%                  |
| 27         | VJC                       | 400                  | 2,57%                  |
| 28         | VNM                       | 1.400                | 3,71%                  |
| 29         | VPB                       | 3.700                | 5,60%                  |
| 30         | VRE                       | 1.500                | 2,03%                  |
| <b>I</b>   | <b>Chứng khoán/Stock</b>  | <b>2.144.665.000</b> | <b>96,82%</b>          |
| <b>II</b>  | <b>Tiền/Cash(VND)</b>     | <b>70.479.519</b>    | <b>3,18%</b>           |
| <b>III</b> | <b>Tổng/Total (=I+II)</b> | <b>2.215.144.519</b> | <b>100%</b>            |

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **2.144.665.000**  
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **2.215.144.519**  
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **70.479.519**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

| STT | Mã chứng khoán  | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu | Đối tượng áp dụng                                                  | Lý do                                                                                                                                                      |
|-----|-----------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| No. | Securities code | Substitution cash per share (VND)  | Applied to                                                         | Reason                                                                                                                                                     |
| 1   | ACB             | 26.200                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit                                                                  |
| 2   | BID             | 41.000                             | BSC                                                                | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC |
| 3   | HDB             | 31.300                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit                                                                  |
| 4   | SSI             | 36.650                             | SSI                                                                | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading                                                                         |
| 5   | TCB             | 37.550                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit                                                                  |
| 6   | VIB             | 21.950                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit                                                                  |

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

| Chỉ tiêu/Criteria                                                           | Kỳ này/This Period (*)<br>26/08/2025 | Kỳ trước/Last Period(**)<br>25/08/2025 | Chênh lệch/<br>Difference |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------|
| 1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued                       | 0,00                                 | 0,00                                   | 0,00                      |
| 2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed                            | 0,00                                 | 0,00                                   | 0,00                      |
| 3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares                         | 8.500.000,00                         | 8.500.000,00                           | 0,00                      |
| 4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price                                     | 23.200,00                            | 22.700,00                              | 500,00                    |
| 5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date |                                      |                                        |                           |
| của quỹ ETF/ of the Fund                                                    | 188.287.284.128,00                   | 191.540.315.269,00                     | -3.253.031.141,00         |
| của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit                                     | 2.215.144.519,00                     | 2.253.415.473,00                       | -38.270.954,00            |
| của 1 CCQ/ per Share                                                        | 22.151,44                            | 22.534,15                              | -382,71                   |
| 6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index                                         | 1.849,05                             | 1.783,12                               | 65,93                     |

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 25/08/2025

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 24/08/2025

Đại diện tổ chức  
Organization representative



*Trần Thùy Linh*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC